

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Tổng thu nhập

2023

67,723,4

triệu VNĐ

YoY: ▼359,359| -0.5%

Thu nhập lãi thuần

2023

53,620,8

triệu VNĐ

YoY: ▲ 374,391| 0.7%

LN sau thuế

2023

33,054,4

triệu VNĐ

YoY: ▲ 3,135,394|

YOEA

2023

6.1%

YoY: +/-▲ 0.4%

NIM

2023

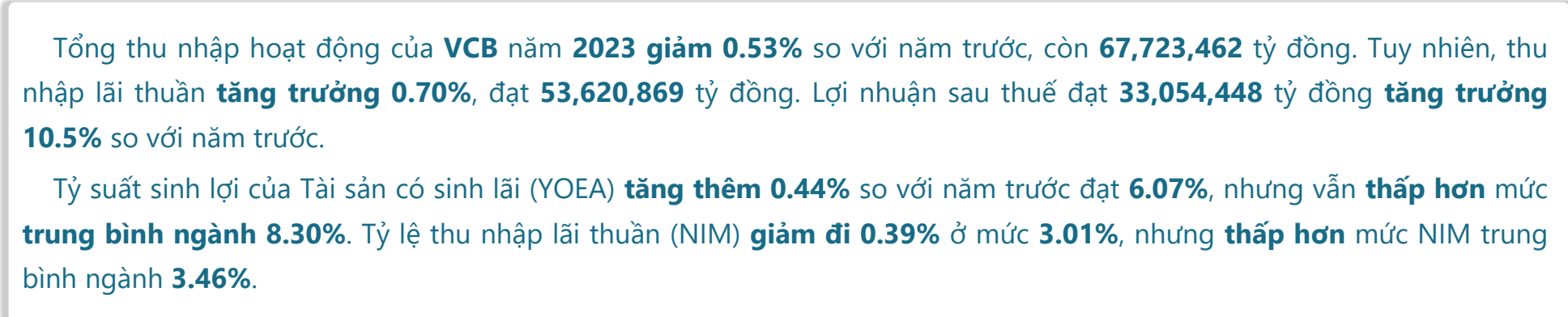
3.0%

YoY: +/-▼ 0.4%

### Kết quả kinh doanh

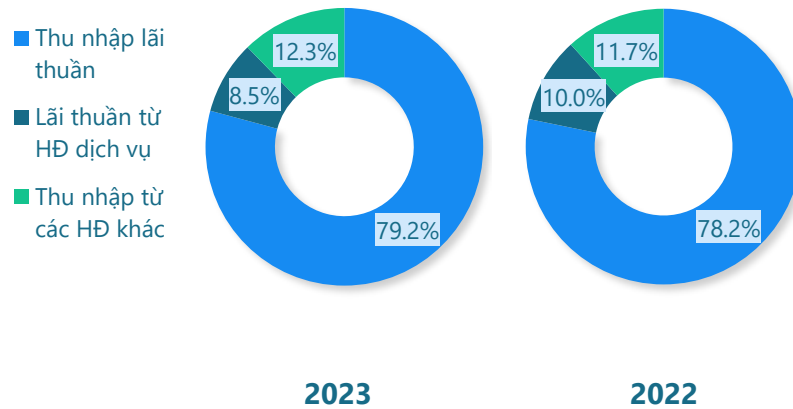
Year	Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	Thu nhập lãi thuần	LN sau thuế	% TOI (YoY)
2019	~4,500,000	~3,500,000	~1,800,000	-
2020	~4,800,000	~3,200,000	~1,800,000	16.4%
2021	~5,500,000	~4,200,000	~2,200,000	7.3%
2022	~6,800,000	~5,300,000	~3,000,000	20.2%
2023	~6,800,000	~5,300,000	~3,300,000	-0.5%

### Lịch sử giá



## Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

### Thu nhập thuần



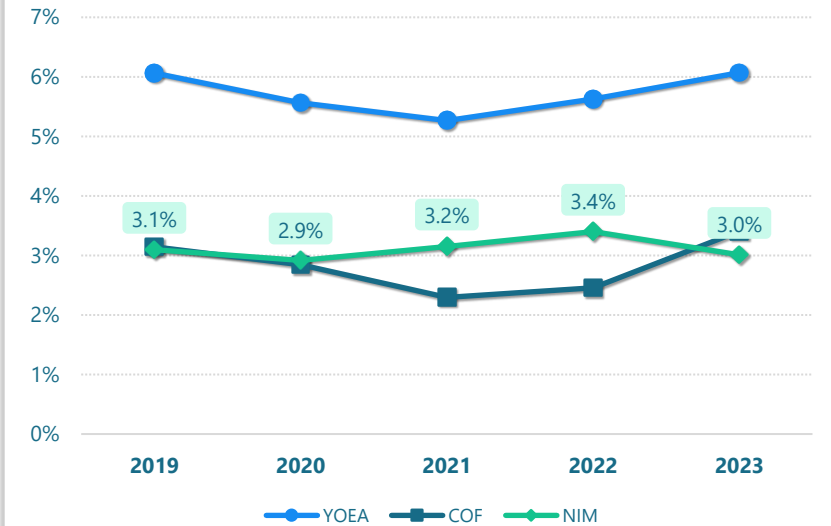
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **VCB** chiếm **79.2%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**78.2%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **8.53%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **12.3%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **4,564,876** tỷ đồng, **giảm 51.8%** so với năm trước.

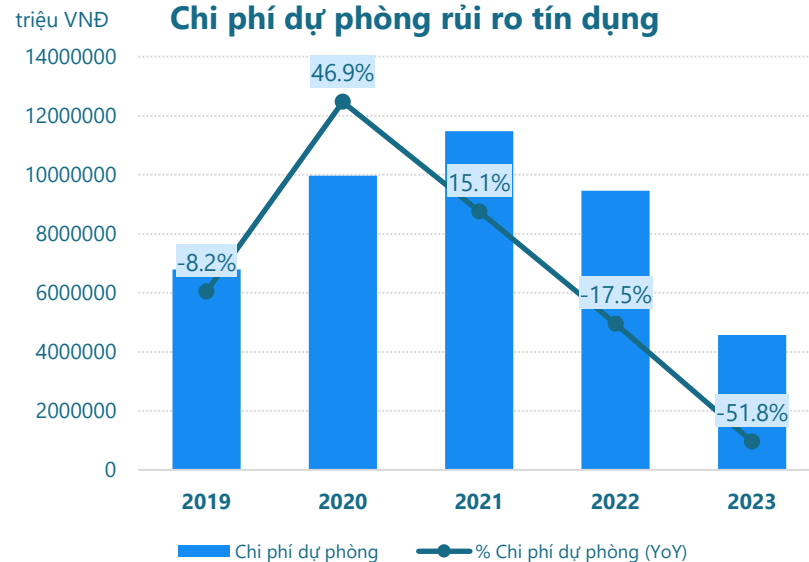
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **3.41%**, **tăng thêm 0.96 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VCB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.43 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **VCB** năm **2023** là **21,914,899** tỷ đồng, **tăng 3.13%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **32.4%** cũng **cao hơn** năm trước **1.15 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của VCB **bằng** CIR trung bình ngành (**32.4%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

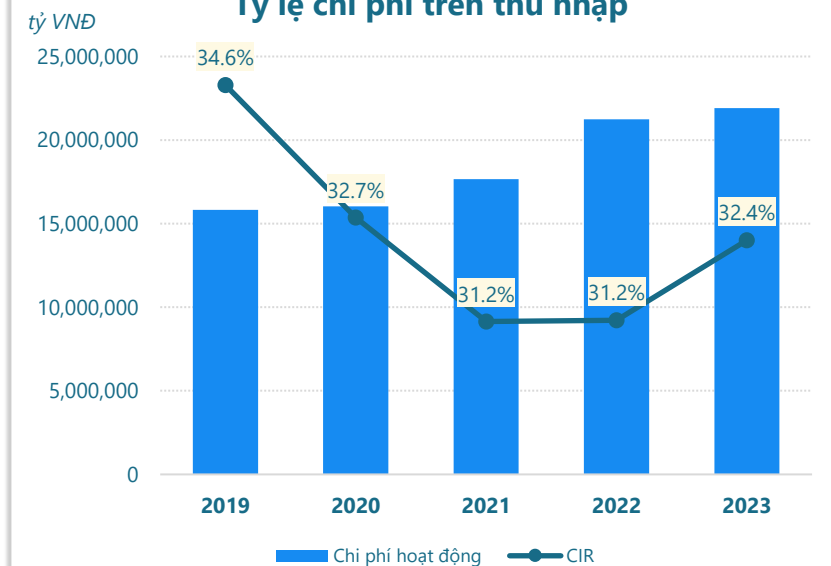
### Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



### Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng



### Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

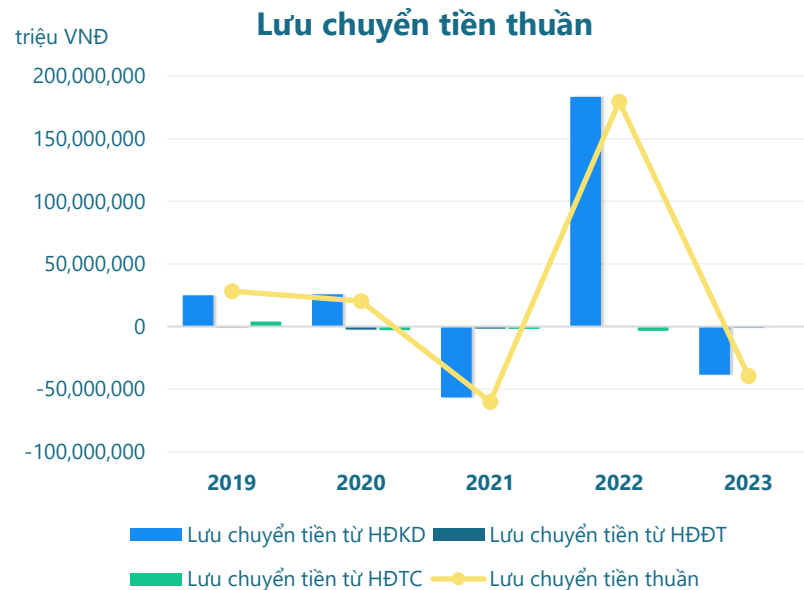


## Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

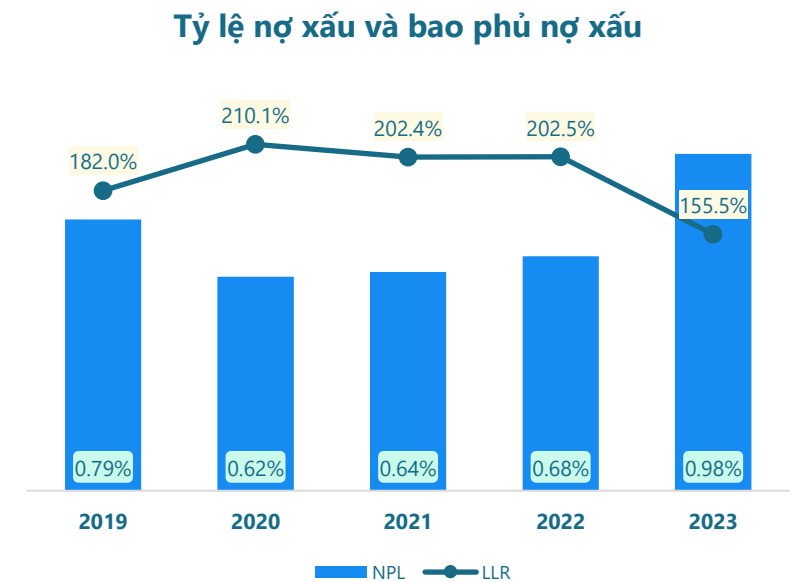
**Lưu chuyển tiền thuần** năm 2023 của VCB âm **39,416,564** tỷ đồng, thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang giảm sút ảnh hưởng đến mức độ an toàn ngân quỹ. Đặc biệt khi dòng tiền âm chủ yếu từ **HĐKD cốt lõi** của ngân hàng là - **38,541,530** tỷ đồng.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 0.98%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống 156% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm 2023, khoản **Cho vay khách hàng** của VCB đạt **1,241,675,333** tỷ đồng, **tăng trưởng 10.8%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **1,395,697,611** tỷ đồng, **tăng trưởng 12.2%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **89.0%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.





Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

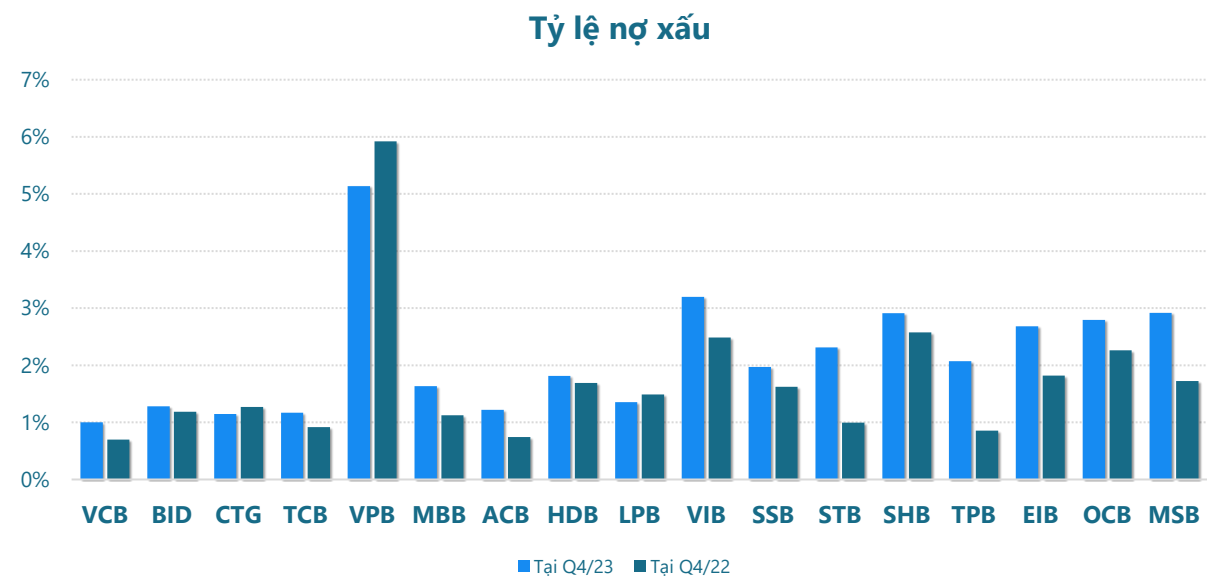
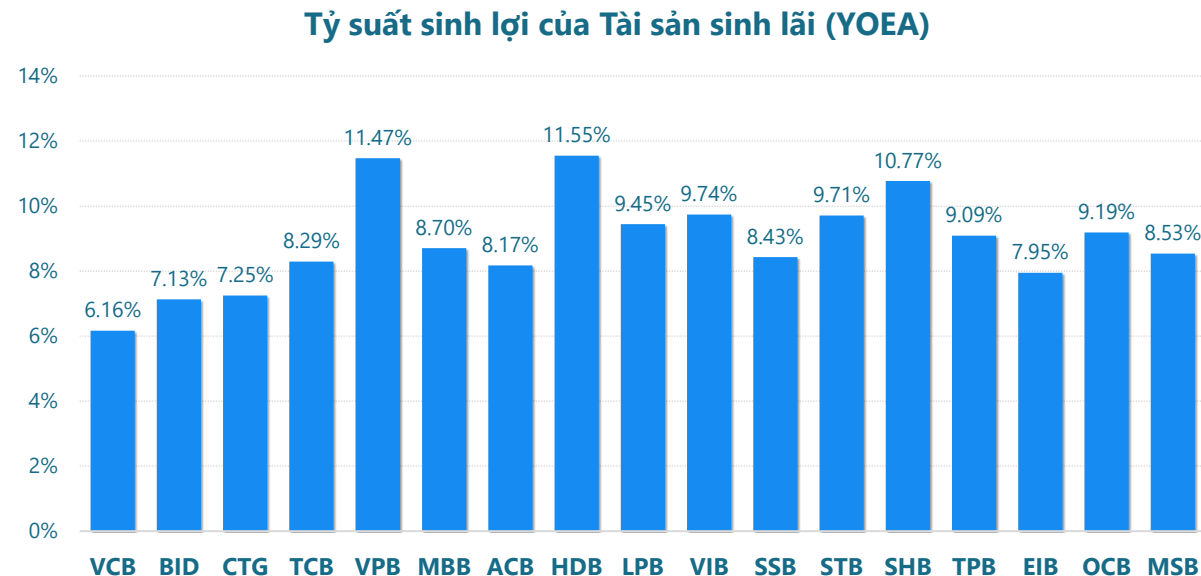
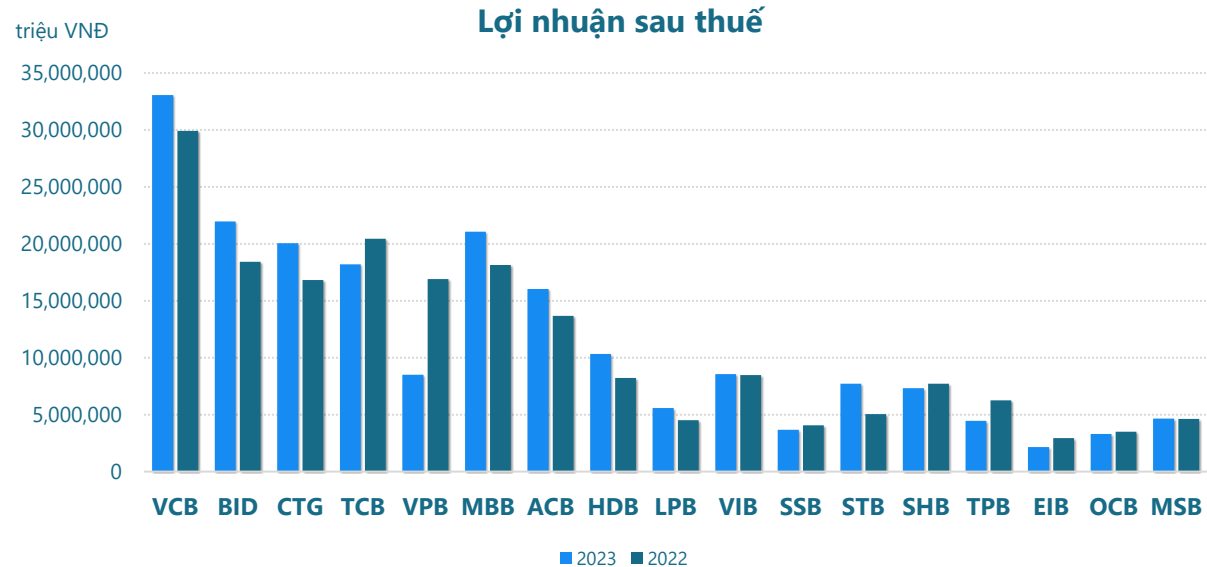
KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	36,285,475	42,272,572	53,246,478	53,620,869
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	6,607,317	7,407,073	6,839,100	5,779,723
Lãi thuần từ KD ngoại hối	3,906,399	4,374,820	5,768,445	5,660,028
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	1,712	52,430	-33,599	124,217
Lãi thuần từ HĐ khác	1,800,253	2,393,261	2,053,961	2,272,169
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	461,385	129,810	208,436	266,456
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	49,062,541	56,629,966	68,082,821	67,723,462
Chi phí hoạt động	16,038,250	17,665,925	21,250,512	21,914,899
LN trước dự phòng	33,024,291	38,964,041	46,832,309	45,808,563
Chi phí dự phòng	9,974,730	11,478,198	9,464,218	4,564,876
LN trước thuế	23,049,561	27,485,843	37,368,091	41,243,687
Thuế	4,577,043	5,469,010	7,449,037	8,189,239
LN sau thuế	18,472,518	22,016,833	29,919,054	33,054,448
LN ròng	18,451,311	21,996,601	29,899,014	33,033,203

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25,603,435	-56,552,473	183,421,489	-38,541,530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,305,153	-1,589,936	-392,168	-859,407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,986,115	-1,886,298	-3,348,022	-15,627
Tiền đầu kỳ	272,270,535	292,582,702	232,553,995	412,235,294
Lưu chuyển tiền thuần	20,312,167	-60,028,707	79,681,299	-39,416,564
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	292,582,702	232,553,995	412,235,294	372,818,730

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,326,230,092	414,986,259	813,815,170	839,613,198
Tiền và TĐ tiền	15,095,394	18,011,766	18,348,534	14,504,849
Tiền gửi tại NHNN	33,139,373	22,506,711	92,557,809	58,104,503
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	267,969,645	225,811,765	313,637,444	336,468,607
Chứng khoán kinh doanh	1,954,061	2,799,649	1,499,687	2,495,408
Các CCPS và các TS TC khác	0	303,202	156,515	0
Cho vay khách hàng	820,545,467	935,009,671	120,286,832	241,675,333
Chứng khoán đầu tư	156,931,097	170,596,896	196,171,213	145,780,067
Góp vốn đầu tư dài hạn	2,239,006	2,346,176	2,193,535	2,224,945
Tài sản cố định	8,539,362	8,636,306	7,985,400	7,708,181
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	19,816,687	28,964,117	60,978,201	30,651,305
Tổng nợ	1,232,135,113	305,799,830	678,169,085	674,600,532
Các khoản nợ CP và NHNN	41,176,995	9,468,116	67,314,816	1,670,837
Tiền gửi và vay các TCTD khác	103,583,833	109,757,777	232,510,850	213,838,980
Tiền gửi khách hàng	1,032,113,567	135,323,913	243,468,471	395,697,611
Các CCPS và nợ TC khác	52,031	0	0	117,752
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	14,679	7,707	3,298	365
Phát hành giấy tờ có giá	21,240,197	17,387,747	25,337,894	19,912,623
Các khoản nợ khác	33,953,811	33,854,570	109,533,756	43,362,364
Vốn chủ sở hữu	94,009,955	109,099,316	135,557,702	164,918,676
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	85,024	87,113	88,383	93,990



## Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEAs**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **VCB** đạt mức tỷ suất là **6.16%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.